

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1293/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “*Xin ly hôn*”, giữa:

NguY đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1985

Thường trú: Xóm 1, thôn Đại Nga 1, xã Lộc Nga, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Nơi cư trú: Nhà không số, Tổ 3, Khu phố 1, phường An Phú Đông, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn Y**, sinh năm: 1986

Thường trú: Xóm 1, thôn Đại Nga 1, xã Lộc Nga, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Nơi cư trú: Nhà không số, Tổ 3, Khu phố 1, phường An Phú Đông, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 12 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 12 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Phạm Văn Y.
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:
 - 2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Phạm Văn Y thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyền số 01/2006 ngày 08/03/2006 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hoá không còn giá trị.

2.2. Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Trung H sinh ngày 05/12/2006 và Phạm Hữu P sinh ngày 30/08/2013. Bà T và ông Y thoả thuận giao 02 con chung là Phạm Trung H sinh ngày 05/12/2006 và Phạm hữu P sinh ngày 30/08/2013 cho bà Thuỷ nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ông Y tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng/con vào ngày 01 hàng tháng kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Việc giao nhận tiền do các đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Y không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng thì ông Y còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ông Phạm Văn Y được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông Phạm Văn Y thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

2.4. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 (Một trăm năm mươi ngàn) đồng và án phí cấp dưỡng là 150.000 (Một trăm năm mươi ngàn) đồng bà Lê Thị T tự nguyện nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo biên lai thu tiền số 0004852 ngày 14 tháng 11 năm 2022.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận A;
- THADS Quận A;
- UBND phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Triệu Thị Thùy Trang